

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 290/2019/DS - PT
Ngày: 23/10/2019
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS – ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 238/2019/QĐ – PT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Đặng Văn T, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông T:* Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1993; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M1, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2018) (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Đặng Trường T1, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đặng Quang A, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của anh T1 và anh A:* Bà Hồ Thị T2. (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2018 và 22/6/2018) (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Đặng Thị M, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của chị M:* Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1993; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M1, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2018)

2. Hồ Thị T2, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3 Ủy ban nhân dân xã T, huyện M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hồ Thị T2, anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A: Luật sư Nguyễn Văn T3 – Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Đặng Văn T trình bày:

Năm 1973, cha ông là ông Đặng Văn Đ có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H một phần đất ruộng có cả thổ mộ (thuộc thửa 1210, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.080 m²) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Lúc chuyển nhượng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ. Năm 1974, ông T thương lượng với bà H để chuộc lại đất với giá 15 chỉ vàng 24k và bà H đồng ý, cũng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm giấy tờ. Năm 1988, em ông là Đặng Đình T3 học nghề cắt tóc nhưng không có chỗ mở tiệm nên ông T cho cất 01 căn nhà tạm ở nhờ có diện tích 40 m² để làm tiệm cắt tóc, hứa khi nào có đất nơi khác sẽ trả lại, phần đất còn lại ông T vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1992, ông T3 mua được căn nhà ở xã M nên dọn về đó sinh sống và căn nhà trên do ông T quản lý, sử dụng. Năm 1993, Nhà nước có chủ trương đo đạc tổng thể đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do căn nhà của ông T3 vẫn còn trên đất nên cán bộ đo đạc ghi nhầm tên ông T3 là chủ sử dụng trong sổ mục kê, khi phát hiện ông T có nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã T giải quyết nhưng ông T3 không đến dự. Năm 1997, ông T có cất cho con là Đặng Thị M 01 căn nhà mái tole, vách gỗ diện tích khoảng 100

m² ở trên phần đất này không ai tranh chấp. Đến năm 2014, chị M lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và giao lại căn nhà cho ông T.

Năm 2010, ông T3 chết nên ông T làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T tiến hành hòa giải với hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 là 02 người con tên Đặng Trường T1 và Đặng Quang A nhưng không có kết quả.

Ngày 30/5/2016, tại Ủy ban nhân dân xã T, anh T1 và anh A thỏa thuận với ông T nhượng lại 01 phần đất có chiều ngang 4,5m, dài từ tim lộ đến chân mộ trong tổng diện tích 1.080 m² của thửa 1210, phần còn lại do ông T quản lý và không tranh chấp. Tuy nhiên, phần đất ông T đồng ý nhượng lại nhưng chưa xác định vị trí và cắm cọc thì anh T1 và anh A xây dựng căn nhà vách tường mái tole, nền lát gạch men trên phần đất nêu trên. Sau đó, anh T1 và anh A có hành vi tháo dỡ căn nhà của con gái ông T và xây dựng thêm 01 căn nhà mái tole, vách thiết có diện tích 150 m² và đốn 03 cây dừa, 02 cây me, 03 cây sa ri khoảng 30 năm tuổi. Ông T có báo chính quyền xã và có lập biên bản vào ngày 13/6/2017.

Do nhiều lần hòa giải không thành nên nay ông T khởi kiện yêu cầu anh Đặng Trường T1 và anh Đặng Quang A trả lại cho ông thửa đất theo đo đạc chính quy là thửa 339, tờ bản đồ 17, diện tích 1.038 m² (trừ phần đất có diện tích 45m² như thỏa thuận ngày 30/5/2016) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu anh T1 và anh A bồi thường giá trị 03 cây dừa, 02 cây me, 03 cây sa ri, 01 căn nhà mái tole, vách gỗ có giá trị theo như kết quả định giá và phải tháo dỡ căn nhà xây dựng trên phần đất lấn chiếm, ông T không phải bồi hoàn chi phí di dời.

Về kết quả đo đạc, định giá cũng như xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn đồng ý không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Đặng Trường T1, Đặng Quang A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T2 cùng trình bày:

Bà Hồ Thị T2 và ông Đặng Đình T3 cưới nhau năm 1982. Năm 1983, vợ chồng bà T2, ông T3 được cha mẹ chồng là ông Đặng Văn Đ và bà Hồ Thị V cho phần đất có diện tích 2.180 m², gồm 1.100 m² đất ruộng và phần đất thửa 1210, tờ bản đồ số 02, diện tích 1080 m² là đất thổ mộ, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Việc cha mẹ cho chỉ bằng lời nói, không có làm giấy tờ. Sau đó, ông Đặng Văn T đã chiếm lấy 1.100 m² đất ruộng. Sau khi được cho đất, vợ chồng bà có cất một ngôi nhà để làm nghề uốn tóc và cho thuê áo cưới trên thửa đất thổ mộ. Năm 1996, do làm ăn không được nên bà và chồng về xã M sinh sống, căn nhà cho người khác mượn lại để làm dừa cại. Năm 2002, ông T tự ý tháo dỡ căn nhà này. Đến năm 2005, bà và ông T3 ly hôn, tài sản chung là phần đất nêu trên chưa chia nhưng năm 2010 ông T3 chết. Các cây trồng trên đất là dừa và me do bà và ông T3 trồng, 02 căn nhà là của con bà xây dựng.

Nay ông T yêu cầu trả lại đất và bồi thường thiệt hại căn nhà bà không đồng ý và yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu công nhận cho bà và các con là Đặng Trường T1 và Đặng Quang A thừa đất theo đo đạc thực tế là thửa 339, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.083 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Về kết quả đo đạc định giá cũng như xem xét thẩm định tại chỗ bà đồng ý không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS – ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T đối với anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A và bà Hồ Thị T2 trả lại phần đất có diện tích 1.038 m² thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T đối với anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A bồi thường thiệt hại giá trị 03 cây dừa, 02 cây me, 01 căn nhà mái tole, vách gỗ có giá trị 5.500.000 đồng.

Anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A và bà Hồ Thị T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.083 m² thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2019 ông Đặng Văn T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà T2 không đồng ý kháng cáo của ông T. Hai bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Đ và bà V cho ông T3 và bà T2 vào năm 1983, có sự xác nhận của anh chị em ruột trong gia đình là bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn C. Ông T trình bày chuộc lại đất từ bà H, nhưng bà H là cô vợ của ông T nên xác nhận của bà H không khách quan. Các ông bà Nguyễn Văn V, Đặng Văn T4, Đặng Văn U, bà Nguyễn Thị L đều chỉ là nghe nói lại, không trực tiếp chứng kiến việc chuộc đất. Ông T3 thực tế có sử dụng đất đến năm 1996 về xã M thì bỏ đất trống ông T mới vào đất sử dụng. Hơn nữa, đất này là đất mộ, không ai đưa đất mộ vào tập đoàn như lời ông T trình bày là tập đoàn khoán lại cho ông vị trí đất này. Các thành viên trong ban quản lý tập đoàn cũ cũng xác định ông T đưa đất ruộng vào tập đoàn. Ông T cất nhà cho bà

M trên đất, ông T3 có biết sự việc này nhưng ông T3 cho rằng con cháu không có chỗ ở thì cho cất tạm, bà T2 cũng đồng ý. Sau đó, ông T3 và bà T2 đi làm ăn xa, nên chưa làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất nhưng sổ mục kê là ông T3 đứng tên kê khai. Khi ly hôn ông bà cũng chưa phân chia tài sản thì năm 2010 ông T3 chết, tài sản này theo luật hôn nhân vẫn là tài sản chung của bà T2 và ông T3. Từ đó, việc thỏa thuận giữa ông T và các con ông T3 là anh T1 và anh A vào ngày 30/5/2016 mà không có ý kiến của bà T2 là không phù hợp với quy định pháp luật, thỏa thuận này không có hiệu lực thi hành. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Các bên đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đặng Văn Đ và bà Hồ Thị V, thuộc thửa 1210, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.080 m² (đo đạc thực tế có diện tích 1.083 m², thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 17) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Theo nguyên đơn, ông Đ đã chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị H vào năm 1973. Năm 1974, ông T chuộc lại từ bà H với giá 15 chỉ vàng 24k, tất cả không làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Năm 1988, ông T cho ông T3 cất một căn nhà ở nhờ trên đất để làm tiệm hớt tóc, ông T3 sử dụng căn nhà đến năm 1992 thì ông T3 về xã M và ông T là người sử dụng đất đến nay. Theo bị đơn, đất tranh chấp do ông Đ và bà V cho vợ chồng ông T3 vào năm 1983, lúc cho không làm giấy tờ. Ông T3 sử dụng đất đến năm 1996 thì ông Trường về xã M sinh sống và ông T chiếm đất. Các bên đương sự không thống nhất về quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên, theo như xác nhận của bà Đặng Thị H1, ông Đặng Văn C là anh, chị ruột của ông Đặng Văn T và ông Đặng Đình T3 thì vào năm 1983 sau khi ông Đặng Đình T3 cưới vợ thì cha mẹ ông, bà có cho 01 phần đất có diện tích 2.180 m², gồm 1.100 m² đất ruộng và 1.080 m² đất thổ mộ, phần đất ruộng ông T chiếm lấy còn phần đất thổ mộ thuộc thửa 1210, tờ bản đồ số 02 do ông T3 quản lý và sử dụng, cây trồng là dừa và me do vợ chồng ông T3 trồng. Đối với lời xác nhận của bà Nguyễn Thị H cho rằng vào năm 1973 ông Đặng Văn Đ có bán cho bà một thửa đất ruộng trong đó có thổ mộ. Đến năm 1974, bà có cho ông Đặng Văn T chuộc lại đất với số tiền tương ứng 15 chỉ vàng 24k. Bà H

không xác định rõ diện tích đất ruộng và đất thổ mộ là bao nhiêu, bà H cũng không nêu vị trí của thửa đất được ông T chuộc lại. Các xác nhận của các ông Nguyễn Văn V, Đặng Văn T4, Đặng Văn U, bà Nguyễn Thị L thì đều trình bày là chỉ nghe nói lại và không trực tiếp chứng kiến sự việc ông T chuộc đất nêu trên. Sau khi xác minh thông tin về đất đưa vào tập đoàn, ông Nguyễn Văn M (nguyên là ban điều hành tập đoàn 19) và ông Nguyễn Tiến D (nguyên là kế toán tập đoàn 19) xác nhận phần đất ông T đưa vào tập đoàn là đất ruộng và sau đó hoàn trả về cho ông T là phần đất từ mí chân mộ vào trong, là chân ruộng cũ. Như vậy, ông T chỉ đưa đất ruộng vào tập đoàn, không có đất thổ mộ và thời điểm ông T đưa đất vào tập đoàn thì quyền sử dụng đất là của hộ ông Đặng Văn Đ. Từ đó có cơ sở xác định, vợ chồng ông T3 sử dụng đất liên tục từ năm 1983 đến năm 1996 ông T3 về xã M thì ông T mới vào sử dụng đất do ông T3 để đất trống.

[2] Về kê khai, đăng ký và cấp quyền sử dụng đất: Phần đất tại thửa 1210, tờ bản đồ số 2 hiện nay chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai. Tuy nhiên, theo sổ mục kê ruộng đất năm 1993 thể hiện phần đất có diện tích 1.080 m² thuộc thửa 1210 do ông Đặng Đình T3 đăng ký kê khai trong sổ mục kê. Cũng tại sổ mục kê này, ông T kê khai phần đất thửa 1211, tờ bản đồ số 2, diện tích 1150 m² và thửa 1215, tờ bản đồ số 2, diện tích 2465 m². Các phần đất này ông T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, ông T không có kê khai phần đất tại thửa 1210 trong khi ông kê khai những phần đất khác, điều này là mâu thuẫn với lời trình bày của ông T khi cho rằng đoàn đo đạc ghi nhầm tên ông T3 là chủ sử dụng thửa 1210, tờ bản đồ số 2 do ông T3 có nhà ở nhờ trên đất. Từ những phân tích nêu trên, ông T khởi kiện yêu cầu anh T1 và anh A trả lại phần đất tranh chấp thuộc thửa 1210, tờ bản đồ số 2 là không có căn cứ.

[3] Tại thời điểm đăng ký kê khai, ông T3 và bà T2 là vợ chồng, đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/1983 nên tài sản được hình thành trong thời kỳ Luật hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Do vậy, tại thời điểm kê khai đăng ký, phần đất nêu trên là tài sản chung của ông T3 và bà T2 nếu không có sự kiện phân chia gì khác. Năm 2005, ông T3 và bà T2 ly hôn, phần tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng cho đến hiện tại phần tài sản này chưa được giải quyết, vẫn còn là phần tài sản chung của ông T3 và bà T2. Việc thỏa thuận giữa ông Đặng Văn T và anh Đặng Trường T1, Đặng Quang A vào ngày 30/5/2016 mà không có sự đồng ý của bà T2 là chưa đúng quy định pháp luật nên ông T yêu cầu thực hiện thỏa thuận này là không có cơ sở. Khi ông T3 chết, bà T2 và các con của bà T2, ông T3 là anh T1 và anh A không có yêu cầu phân chia tài sản nên cấp sơ thẩm giao cho bà T2, anh T1 và anh A cùng có quyền quản lý chung phần

đất tại thửa 1210 là phù hợp. Ông T kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T là người cao tuổi, thuộc diện được miễn án phí phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS – ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T đối với anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A và bà Hồ Thị T2 về việc yêu cầu trả lại phần đất có diện tích 1.038 m² thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T đối với anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A bồi thường thiệt hại giá trị 03 cây dừa, 02 cây me, 01 căn nhà mái tole, vách gỗ có giá trị 5.500.000 đồng.

Anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A và bà Hồ Thị T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.083 m² thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(có họa đồ kèm theo)

3. Về chi phí tố tụng: 2.035.000 đồng, ông T phải chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Văn T được miễn án phí. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo (hai triệu năm trăm nghìn đồng) biên lai thu số 0014847 ngày 26/3/2018, 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014846 ngày 26/3/2018 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020948 không rõ ngày, tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông Đặng Văn T.

- Hoàn lại cho anh Đặng Trường T1, anh Đặng Quang A số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018947 ngày 30/8/2018 Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.c

- Hoàn lại cho bà Hồ Thị T2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016629 ngày 22/6/2018 Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn T được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương